

# Động thái nông nghiệp-nông thôn của một vùng đồng bằng sông Hồng trong giai đoạn đổi mới kinh tế từ năm 1980 tới nay: trường hợp xã Cẩm Hoàng, Cẩm Giàng, Hải Dương

PHAN ĐĂNG THẮNG  
VŨ ĐÌNH TÔN  
MARC DUFUMIER

**G**óp phần nhận diện sự thay đổi, động thái ảnh hưởng tới sự phát triển nông nghiệp của một vùng ĐBSH sau 20 năm đổi mới, bài viết này giới thiệu kết quả nghiên cứu, khảo sát thực tế hệ thống nông nghiệp ở xã Cẩm Hoàng, huyện Cẩm Giàng, tỉnh Hải Dương, qua đó chỉ rõ động thái nông nghiệp và những nhân tố ảnh hưởng tới phương thức khai thác môi trường khác nhau của người nông dân, sự ra quyết định của họ trong nền kinh tế thị trường hiện nay.

## 1. Phương pháp nghiên cứu

Cẩm Hoàng, là một trong những xã có phong trào chuyển dịch kinh tế nông nghiệp đầu tiên của tỉnh Hải Dương từ những năm đầu của thập kỷ 90 của thế kỷ XX. Số liệu thống kê, các chính sách liên quan đến phát triển nông nghiệp được thu thập tại xã, sách, tạp chí. Phỏng vấn trực tiếp lãnh đạo và người hiểu biết về nông nghiệp của xã. Điều tra trực tiếp các hộ có hoạt động sản xuất nông nghiệp thông qua bộ câu hỏi dạng bán cấu trúc để hiểu về các phương thức khai thác môi trường nông nghiệp theo các hệ thống nông nghiệp hiện có.

## 2. Kết quả và thảo luận

### 2.1. Giới thiệu xã Cẩm Hoàng

Nằm ở trung tâm của ĐBSH\*, xã Cẩm Hoàng được hình thành qua sự bồi đắp chính của hệ thống sông Thái Bình, với độ cao trung bình từ 2-3m so với mực nước biển, mang khí hậu nhiệt đới gió mùa và ẩm với hai mùa rõ rệt một năm. Cẩm Hoàng là một xã được hình thành vào năm 1956 gồm 5 làng (Kim Đồi, Phượng Hoàng, Phí Xá,

Quý Khê và Ngọc Lâu) và làng 19/5 được hình thành trong những năm 1970 bắt nguồn từ hợp tác xã thủ công gốm sứ. Xã cách trung tâm huyện lỵ Cẩm Giàng khoảng 8km về phía nam, cách thành phố Hải Dương 18km về phía đông, cách quốc lộ 5A khoảng 4km về phía Nam và cách Hà Nội khoảng 40km về phía Tây. Xã tiếp giáp với tỉnh Bắc Ninh ở phía Bắc và Đông Bắc. Phía Tây và phía Nam tiếp giáp với các xã khác trong huyện là Thạch Lỗi, Cẩm Sơn, Cẩm Định, Cẩm Vũ và Cẩm Văn.

---

Phan Đăng Thắng, Vũ Đình Tôn, Trung tâm Nghiên cứu liên ngành phát triển nông thôn, Đại học Nông nghiệp I-Hà Nội; Marc DUFUMIER, Học viện Nông nghiệp quốc gia Paris - Grignon, Pháp.

\* Đồng bằng sông Hồng (ĐBSH) lớn thứ hai của nước ta, với dân số có khoảng 18 triệu người, chiếm 22% của dân số cả nước; diện tích đất nông nghiệp bình quân hộ rất thấp (0,23ha/hộ), đặc biệt là những hộ nông dân trẻ chỉ có 0,07ha/hộ và có khoảng 1% nông dân không có đất sản xuất (Chu Hữu Quý, 2000); mỗi hộ gia đình có nhiều thửa ruộng nhỏ, từ 6-10 thửa (Vũ Năng Dũng, 2001).

Xã có diện tích tự nhiên là 736ha. Trong đó, diện tích đất nông nghiệp chiếm 77%, diện tích đất ở chiếm 7,3% và diện tích đất xây dựng hành chính, sông hồ chiếm 15,7%. Diện tích canh tác đã được chia cho các hộ sử dụng lâu dài từ năm 1992 với trung bình 600m<sup>2</sup>/khẩu.

Xã có 1.841 hộ gia đình với khoảng 7.100 nhân khẩu, tốc độ tăng trưởng dân số hàng năm khoảng 0,87%. Dân số nông nghiệp chiếm 85,72%, số hộ có hoạt động kinh doanh nhỏ kết hợp với làm nông nghiệp khoảng 11,62% và số hộ có kinh doanh các đầu vào nông nghiệp quy mô lớn chiếm 0,87%. Mật độ dân số vào khoảng 965 người/km<sup>2</sup>, thu nhập bình quân đầu người/năm khoảng 6,5 triệu đồng.

### **2.2. Giai đoạn chuyển đổi kinh tế từ năm 1980 tới nay**

#### **2.2.1. Nguồn gốc sự chuyển đổi trong nông nghiệp**

Luật Đất đai mới với các quyền cơ bản như chuyển nhượng, mua, bán, khai thác, kế thừa; do vậy, nhiều hộ trong xã được chia ruộng nhưng không có nhu cầu sử dụng đã chuyển nhượng cho hộ khác thuê một hoặc nhiều năm. Nhờ vậy, nhiều hộ nông dân đã chuyển đổi được một phần ruộng đất đủ lớn để phát triển nuôi cá, mang lại hiệu quả kinh tế cao hơn.

Lãnh đạo địa phương đã có những chính sách tích cực, hỗ trợ người nông dân chuyển đổi kinh tế thông qua việc mời những cá nhân có kinh nghiệm đến giảng cho nông dân về khoa học kỹ thuật trong nông nghiệp, cách làm giàu,... điều này đã cho phép quá trình chuyển dịch nhanh chóng hơn. Các hộ nông dân chuyển đổi từ diện tích nông nghiệp cao, đất vườn tạp sang trồng cây ăn quả trong giai đoạn đầu. Diện tích chuyển sang trồng cây ăn quả trung bình từ 2 - 4 sào một hộ, hoặc tới 10 sào/hộ. Nhưng do sự mất giá của quả vải nên nhiều hộ nông dân đã chặt bỏ vải, chuyển sang đào ao thả cá, tăng cường chăn nuôi lợn và gia cầm. Thu nhập từ nuôi cá cao gấp nhiều

lần trồng lúa, cá biệt có hộ thu nhập tới 9 triệu đồng/năm trên diện tích 2 sào ao nuôi cá. Đào ao nuôi cá phát triển mạnh trong những năm đầu của thập niên 2000.

Đến năm 2005, cả xã có gần 152ha diện tích nuôi cá, chiếm 21% diện tích tự nhiên, 26% diện tích đất nông nghiệp, trong đó 60% ao nuôi là do chuyển đổi từ diện tích trồng lúa. Sự chuyển đổi mạnh nhất diễn ra ở các thôn Phượng Hoàng, Kim Đồi và 19/5. Thu nhập từ nuôi cá chiếm phần quan trọng nhất trong tổng thu nhập của các hộ nông dân và đây cũng là lĩnh vực chính chiếm phần lớn thời gian của người nông dân. Nhiều hộ có nguồn thu lớn thông qua việc kết hợp giữa chăn nuôi cá với chăn nuôi lợn, gia cầm.

#### **2.2.2. Những động thái nông nghiệp mới và xu hướng của nông dân**

Cơ chế khoán 10 đã cho phép tự do nguồn lực sản xuất ở nông thôn, tái khẳng định vai trò kinh tế của hộ nông dân. Bên cạnh các công cụ sản xuất nông nghiệp thô sơ, nhiều hộ nông dân đã đầu tư máy kéo nhỏ, công cụ cơ khí công suất nhỏ, thuốc trừ sâu và phân hóa học vào sản xuất. Điều này đã rút ngắn thời gian và số lượng người lao động trên một đơn vị diện tích, vì thế mà nhiều lao động nông nghiệp đã phải tìm cho mình những việc làm bổ sung hoặc tới các khu công nghiệp, khu đô thị, vào miền Nam hoặc đi lao động xuất khẩu ở nước ngoài,... nhất là với các lao động trẻ.

Đầu thập niên 90, các hộ nông dân được chia ruộng đất, song mỗi hộ có quá nhiều thửa, mỗi thửa lại quá nhỏ, do vậy, nhiều hộ nông dân đã tự thỏa thuận với nhau nhóm các thửa ruộng quá nhỏ lại thành một diện tích lớn hơn thuận tiện cho canh tác. Tuy vậy, thu nhập từ nông nghiệp trên một diện tích canh tác ngày càng thấp, nhiều hộ nông dân trong xã đã nhượng lại quyền canh tác cho hộ khác để nhận một lượng sản từ diện tích này (140 kg thóc một sào một năm). Tuy nhiên, từ năm 2003 khi giá trị thu nhập từ sản xuất nông nghiệp

lại thấp hơn, nhiều hộ nông dân đã trả lại ruộng. Từ giữa những năm 1990, nhiều hộ nông dân của xã đã chuyển những diện tích đất canh tác có thu nhập thấp sang loại hình canh tác, chăn nuôi khác có thu nhập cao hơn, như phát triển hệ thống VAC. Sự chuyển đổi này có thể được chia thành hai giai đoạn sau:

• *Chuyển đổi từ đất nông nghiệp sang trồng cây ăn quả*

Diện tích đất 5% là phần đất ven làng được chia cho các hộ nhằm tăng gia sản xuất, trồng rau hoặc được canh tác hai vụ lúa và một vụ rau. Từ sau năm 1992, do trồng lúa cho hiệu quả kinh tế thấp hơn một số các loại cây ăn quả đang thịnh hành, nhiều hộ nông dân đã chuyển phần diện tích này sang trồng cây ăn quả, làm vườn. Cây vải được lựa chọn trồng nhiều nhất - do giá quả vải trên thị trường rất cao và chất đất phù hợp với cây trồng này. Cây vải cũng là cây được lựa chọn trong tất cả các hộ nông dân trong xã để thay thế các vườn tạp đang cho hiệu quả kinh tế thấp. Cây vải được coi là cây trồng giảm nghèo và làm giàu. Thu nhập từ trồng vải cao hơn trồng lúa 4 - 6 lần. Do vậy, đến cuối những năm 1990, diện tích cây vải của xã là 56,8ha, chiếm 8% diện tích tự nhiên của xã. Nhưng sau đó giá vải trên thị trường giảm mạnh (từ khoảng 15.000 đồng/kg trong những năm 1990 xuống còn khoảng 1.500 đồng/kg vào năm 2004), đã làm người nông dân không quan tâm đến chăm sóc cây vải. Hệ thống này nhanh chóng bị loại bỏ và chuyển sang hệ thống canh tác khác có hiệu quả kinh tế cao hơn. Người nông dân đã định hướng sang trồng nhiều loại rau quả khác như: dưa chuột, cà rốt, hành, tỏi, hoặc chuyển sang trồng lúa như những năm trước kia.

• *Chuyển đổi từ đất trồng lúa sang chăn nuôi*

Đào ao thả cá xuất hiện đầu tiên ở một số hộ gia đình có điều kiện thuận lợi về diện tích mặt nước, ao, hồ vào cuối những năm 1990 ở làng Phượng Hoàng và Kim Đồi. Từ

đó, nhiều hộ nông dân bắt đầu chặt vải hoặc chuyển từ diện tích trồng lúa sang đào ao thả cá. Giai đoạn từ năm 2002-2004, có phong trào chuyển đổi nhiều nhất, nhưng từ cuối năm 2003, chính quyền địa phương mới đưa ra chiến lược khoanh vùng các diện tích đất nông nghiệp được phép chuyển đổi sang đào ao thả cá.

Thu nhập từ nuôi cá được coi như nguồn thu nhập chính của nhiều hộ nông dân trong xã, trên diện tích một sào nuôi cá, người nông dân có thu nhập cao gấp 6 lần trồng lúa. Tuy nhiên, nhiều hộ nông dân ở nhiều xã trong tỉnh, vùng ĐBSH cũng đã bắt đầu chuyển từ trồng lúa đơn thuần sang nuôi cá kết hợp chăn nuôi gia súc, gia cầm với các chính sách khuyến khích của Nhà nước và địa phương. Nhưng điều khó khăn chung là thông tin về lượng cung và cầu trên thị trường bị hạn chế, sản xuất tự phát của người nông dân có nguy cơ cung vượt quá cầu trên thị trường. Sự giảm giá cá bán thịt tại xã xuống 10% trong vụ thu hoạch năm 2006 so với năm trước là nỗi lo của nhiều nông hộ. Ngoài ra, sự phát triển nghề chăn nuôi cá cũng nảy sinh những vấn đề tranh cãi giữa các hộ nông dân trong xã về việc sử dụng nguồn nước từ hệ thống thủy nông, hoặc là nguyên nhân gây ra ngập lụt trong mùa mưa do sự tích nước và thoát nước chậm trong các ao nuôi cá.

### **2.3. Động thái nông nghiệp hiện tại**

#### **2.3.1. Hệ sinh thái bắt đầu bị ô nhiễm**

Những sự thay đổi trong sản xuất nông nghiệp đã phù hợp hơn với quy luật của thị trường, nhưng nó cũng có tác động tiêu cực đến môi trường và đó cũng là một trong những nguyên nhân làm các vườn vải, nhãn trong xã trong nhiều năm mất mùa. Trước những năm 1990, người nông dân trồng lúa, không cần sử dụng đến các loại thuốc trừ sâu, nhưng ngày nay thuốc trừ sâu lại đóng một vai trò quan trọng, từ trên 4-5 lần phun thuốc sâu bệnh, không kể 2 lần phun thuốc trừ cỏ cho lúa mới có thể được thu hoạch. Các loại côn trùng, thiên địch có ích bị tiêu

diệt. Trong khi đó loài gây hại như ốc bươu vàng, chuột lại là những vấn đề khó giải quyết. Nông dân trong xã phải trả tới 4.000 đồng một sào, một vụ để trả công cho đội bắt chuột của hợp tác xã và chính quyền xã thường xuyên phải huy động các chiến dịch tiêu diệt chuột trên cánh đồng hoặc trợ cấp cho nông dân nuôi mèo.

Trong nuôi cá, các giống cá có tiềm năng năng suất cao như cá trắm cỏ, trôi Ấn Độ, trôi Mrigan bị nhiễm bệnh và chết nhiều do sự ô nhiễm vì nuôi thâm canh. Người nuôi phải thả lại cá nhiều lần do cá bị chết và nhiều hộ nông dân phải chấp nhận nuôi những giống cá có hiệu quả kinh tế thấp hơn để chống lại dịch bệnh. Đối với chăn nuôi gia súc, gia cầm, người chăn nuôi thường có thu nhập hiệu quả kinh tế cao trong một vài lứa đầu tiên nhưng những lứa sau đó thường bị thất bại do gia súc, gia cầm bị dịch bệnh, bị chết.

Như vậy, các hệ thống trồng trọt và chăn nuôi tại xã thâm canh với nhiều loại cây trồng được canh tác ba vụ một năm, nhiều loại vật nuôi được nuôi gối nhau trong thời gian ngắn trong cùng một khoảng diện tích hạn chế. Thâm canh kết hợp với sự hiểu biết hạn chế của nông dân và sử dụng tùy tiện các loại thuốc trừ sâu bệnh, phân bón, chất kích thích cho cây trồng hoặc các loại thuốc kháng sinh, thuốc tăng trưởng cho vật nuôi và không có thời gian để vệ sinh chuồng trại, thời gian nghỉ của đất là những nguyên nhân gây ô nhiễm môi trường, dịch bệnh thường xuyên trong chăn nuôi.

### 2.3.2. Đặc điểm của các hệ thống canh tác và các hệ thống chăn nuôi

#### • Hệ thống canh tác và lịch canh tác

Cách mạng xanh đã thực sự diễn ra ở nước ta vào đầu thập niên 1980 (M. Dufumier, 2004). Trong giai đoạn 1975 – 1980, giống lúa NN8 là giống lúa ngắn ngày, có tiềm năng năng suất cao đã được đưa vào canh tác trong vụ lúa mùa. Giống

lúa CR203 cũng được đưa vào canh tác tại xã vào năm 1985. Đây là hai giống lúa phù hợp với điều kiện sinh thái, được canh tác vào cả hai vụ lúa chiêm và lúa mùa, nhưng các giống lúa này cũng bị phụ thuộc mạnh vào phân bón hóa học và thuốc trừ sâu.

Hiện nay, nhiều giống lúa lai với năng suất cao được người nông dân đưa vào canh tác hai vụ một năm như Q5, TG, KD18, IR35,... Đây là các giống lúa lai được nhập khẩu từ Trung Quốc có năng suất đạt tới 3 tạ thóc/sào hoặc 84 tạ/ha và thời gian sinh trưởng chỉ 95-115 ngày, dưới đây là đặc điểm các hệ thống canh tác từ những năm 1980 tới hiện nay:

- Vườn với các sản phẩm đa dạng để phục vụ nhu cầu tiêu thụ của gia đình kết hợp với chăn nuôi xung quanh nhà ở;

- Vườn với các sản phẩm đa dạng để phục vụ nhu cầu tiêu thụ của gia đình, trồng lúa kết hợp với chăn nuôi xung quanh nhà ở và ao thả cá (hệ thống VAC);

- Vườn vải, nhãn hoặc nhiều loại cây ăn quả quanh nhà ở hoặc trên diện tích đất 5%;

- Vườn với nhiều loại sản phẩm để phục vụ nhu cầu tiêu thụ của gia đình và làm cây cảnh xung quanh nhà;

Riêng trên cánh đồng lúa của xã, trong một số năm vừa qua đã xuất hiện nhiều tiểu hệ thống canh tác sau:

- Canh tác hai vụ một năm với một vụ lúa chiêm và một vụ lúa mùa;

- Canh tác ba vụ một năm với các loại cây trồng:

+ Lúa vụ chiêm // lúa mùa // cây vụ đông (ngô, khoai lang, khoai tây, ớt, rau bắp,...)

+ Lúa vụ chiêm // rau // lúa mùa

Sự hoàn thiện của hệ thống tưới tiêu trong vùng, kết hợp với việc đưa vào canh tác các giống lúa lai ngắn ngày có năng suất cao là một trong những nguyên nhân quan trọng giải thích cho việc phát triển các hệ thống canh tác vụ đông.

**BẢNG 1. Lịch canh tác tại Cẩm Hoàng từ những năm 1980 tới hiện nay**

Tháng	11	12	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	
<b>Cây trồng</b>													
<i>Lúa</i>			<i>Vụ chiêm xuân</i>						<i>Vụ mùa</i>				
Gieo xạ			+					+					
Thu hoạch						+	+				+	+	
Gieo mạ		+	+					+					
Cấy lúa			+	+					+				
Thu hoạch						+	+				+	+	
Bỏ hóa	+	+	+	Bỏ hóa với diện tích không canh tác vụ đông									
<i>Vụ đông</i>	<i>Vụ đông</i>		<i>Vụ chiêm xuân</i>					<i>Vụ đông</i>					
Ngò	+	+	Ngò chỉ được trồng trước năm 1995									+	+
Khoai lang	+										+	+	
Cà-rốt	+										+	+	
Ớt	+			+	+	+					+	+	
Cải bắp	+										+	+	
Xu hào	+										+	+	
Dưa chuột	+			+	+	+					+	+	
Bí xanh	+										+	+	
Rau lấp	+	+									+	+	

Ngoài hai vụ lúa một năm, một phần diện tích từ 20% - 30% của mỗi hộ được trồng các loại rau màu trong vụ đông. Diện tích canh tác cây vụ đông phụ thuộc vào giá cả của thị trường năm trước đó, hoặc nhu cầu thức ăn cho chăn nuôi ở các thôn như đặc điểm của các hệ thống canh tác và lịch canh tác ở trên.

*• Đặc điểm của hệ thống chăn nuôi*

Chăn nuôi nông hộ tại xã được phát triển từ sau khoán 100. Hiện nay, nhiều hộ nông dân nuôi hàng chục lợn nái, vài trăm lợn thịt hoặc vài nghìn gà thịt một năm. Ngoài ra, từ đầu những năm 2000, nuôi cá được phát triển mạnh trong những phần diện tích thấp. Do vậy, chăn nuôi đóng một vai trò thu nhập quan trọng trong nông hộ, nhưng chăn nuôi quá thâm canh, không có thời gian để chống chuồng kết hợp với sự hiểu biết về vệ sinh phòng bệnh còn hạn chế và sự biến động mạnh của giá cả thị trường là những nguyên nhân rủi ro chính trong chăn nuôi. Giá của các sản phẩm chăn nuôi, thủy sản tăng cao liên tiếp trong những năm vừa qua là yếu tố tích cực thúc đẩy phát triển chăn nuôi trong xã. Đặc biệt giá cá tăng lên rất nhiều, đã thúc đẩy phong trào chuyển dịch mạnh, dồn ô, đổi

thửa, chuyển từ đất nông nghiệp sang đào ao thả cá của các hộ nông dân trong xã. Điều này đã đưa Cẩm Hoàng là một xã đứng vị trí thứ hai của tỉnh Hải Dương về sản lượng cá. Từ đó, nhiều hộ kết hợp giữa thả cá và đầu tư phát triển chăn nuôi gia súc, gia cầm quy mô lớn tới 200 lợn thịt hoặc 8.000 gà thịt một năm.

**2.4. Những nhân tố chính quyết định sự phát triển nông nghiệp - nông thôn**

**2.4.1. Hệ thống thủy nông**

Khoán 100, hợp tác xã chịu trách nhiệm các công việc làm đất, tưới tiêu, phòng trừ dịch bệnh và bảo vệ lúa. Tới khoán 10, mỗi hộ gia đình chịu trách nhiệm tất cả các giai đoạn sản xuất từ làm đất, gieo cấy, chăm sóc, thu hoạch và họ cũng phải chịu trách nhiệm lấy nước cho các thửa ruộng được giao. Hệ thống thủy nông được hợp tác xã phối hợp với công ty thủy nông huyện cung cấp nước tưới đến hệ thống kênh dẫn chính, từ đó nước được dẫn vào các mương nhỏ theo đồng ruộng và người nông dân có nhiệm vụ dẫn nước hoặc tát nước vào ruộng của mình. Hệ thống thủy nông đóng một vai trò quan trọng cung cấp nước cho các thửa ruộng của nông dân và người

nông dân có thể đưa các giống mới, tiến bộ kỹ thuật vào sản xuất.

Đầu thập niên 2000, với chính sách Nhà nước và nhân dân cùng làm trong xây dựng cơ sở hạ tầng nông thôn - như làm đường, trường, trạm, kiên cố hóa hệ thống kênh mương,... Nhà nước hỗ trợ 30% giá trị công trình bằng nguyên vật liệu, UBND xã, HTX đóng góp 70% và người dân tham gia đóng góp ngày công xây dựng. Hiện nay khoảng 40% hệ thống kênh mương nội đồng đã được kiên cố hóa và hệ thống này đã cung cấp nước trực tiếp đến từng thửa ruộng với khoảng trên 90% diện tích trồng lúa của xã. Như vậy, hệ thống kênh mương mới đã góp phần quan trọng vào thay thế việc lấy nước vào ruộng bằng gàu tát của người nông dân.

### 2.4.2. Hợp tác xã

Cẩm Hoàng hiện có ba HTX bao gồm: HTX dịch vụ nông nghiệp, HTX dịch vụ điện nước và HTX tín dụng nhân dân. Trong đó HTX dịch vụ nông nghiệp đảm nhiệm năm dịch vụ nông nghiệp chính là: dịch vụ thủy nông, cung cấp các sản phẩm thuốc trừ sâu, phân bón, dịch vụ thú y và khuyến nông; nông nghiệp dưới sự điều phối hoạt động hành chính của một bộ máy đơn giản gồm năm người và các hộ nông dân là những xã viên đóng lệ phí tham gia. Nguồn vốn lưu động của HTX cho các hoạt động này có khoảng 150 triệu đồng. Thực tế hiện nay HTX đảm nhiệm tốt vai trò điều hành hệ thống thủy nông, các vai trò dịch vụ khác còn hạn chế - bởi sự cạnh tranh của các dịch vụ tư nhân trong nền kinh tế thị trường và vai trò pháp nhân của HTX còn hạn chế. HTX đảm nhiệm cung cấp các đầu vào nông nghiệp chỉ chiếm khoảng 20%-30% nhu cầu thông qua tín chấp với doanh nghiệp.

### 2.4.3. Vai trò của các hội, đoàn thể

Ngoài các HTX, Nhà nước đã thành lập nên các tổ chức phát triển nông thôn khác ở mức độ xã như Hội phụ nữ, Hội nông dân,... với mục đích hỗ trợ các hoạt động tập thể. Các tổ chức này đóng một vai trò quan trọng trong việc trợ giúp phát triển của xã. Các hội có vai trò tập thể trong việc đảm bảo mua trả chậm các đầu vào nông nghiệp nhờ thiết lập sự tín

chấp giữa các hội với các doanh nghiệp. Nhiều hộ nông dân đã tham gia vào các hội đoàn thể này, hơn 90% số hộ tham gia vào hội nông dân, hơn 70% số phụ nữ tham gia vào hội phụ nữ xã.

Các hội viên gặp khó khăn trong các tổ chức đoàn thể này được Ngân hàng chính sách xã hội cho vay gần một tỷ đồng với lãi suất ưu đãi thông qua sự tín chấp của hội. Các hội này kết hợp với HTX cùng tổ chức các lớp khuyến nông cho các hội viên. Ngoài ra, các hội viên trong hội đóng góp ngày công hỗ trợ các gia đình gặp khó khăn vào mùa vụ, hoặc hỗ trợ các hội viên khác gặp khó khăn hoàn trả khoản vay đã đến hạn cho ngân hàng. Như vậy, các hoạt động của các đoàn thể này đóng vai trò quan trọng trong củng cố tính đoàn kết trong nông thôn.

### 2.4.4. Đầu vào trong nông nghiệp

Từ năm 1988, các đầu vào trong sản xuất nông nghiệp không còn được trợ giá và việc kinh doanh các mặt hàng này phụ thuộc vào thị trường tự do. Nông dân có quyền lựa chọn mua loại phân bón phù hợp với đồng ruộng của mình. Sự tự do kinh doanh trên thị trường đã thúc đẩy các cửa hàng tư nhân phát triển. Cơ quan quản lý Nhà nước liên quan đến ngành này trải dài tới cấp huyện. Nhưng việc kiểm soát chất lượng, nguồn gốc của sản phẩm còn hạn chế, cộng với sự thiếu hiểu biết của người sử dụng là một trong những nguyên nhân gây ra nhờn thuốc trong sản xuất và ảnh hưởng tới môi trường sống. Tại xã Cẩm Hoàng, với dưới 1% số hộ gia đình cung cấp các dịch vụ đầu vào trong nông nghiệp, nhưng cung cấp với số lượng tới trên 80% nhu cầu của các hộ nông dân trong xã thông qua việc bán trả chậm.

### 2.4.5. Dịch vụ thú y

Từ năm 1993, hệ thống thú y của tỉnh Hải Dương được quản lý cấp nhà nước tới Trạm thú y huyện. Thú y xã bị phụ thuộc vào HTX, nhưng cả xã chỉ có một thú y viên chịu trách nhiệm cho gần hai nghìn hộ gia đình.

Thực tế công tác thú y tại xã vẫn còn hạn chế, số lượng gia súc gia cầm được tiêm phòng còn ít do sự hiểu biết chung của người chăn

nuôi còn thấp. Chỉ có trâu bò, lợn nái và một số lượng nhỏ lợn thịt là được tiêm phòng vắc-xin. Theo thống kê của HTX, tỷ lệ sử dụng vắc-xin trong chăn nuôi gia súc chỉ chiếm khoảng 30% số lượng đầu gia súc. Các thú y viên trong xã chỉ hoạt động chính thông qua việc kinh doanh các sản phẩm thuốc thú y, người chăn nuôi mua các sản phẩm này và sử dụng tùy ý theo kinh nghiệm và sự hiểu biết của từng hộ gia đình. Điều này có thể ảnh hưởng đến chất lượng sản phẩm chăn nuôi.

### 2.4.6. Khuyến nông

Ở Hải Dương, dịch vụ khuyến nông được quản lý cấp nhà nước đến cấp huyện. Hoạt động khuyến nông đóng một vai trò quan trọng nhằm tuyên truyền cho nông dân những kỹ thuật mới, các giống mới. Nhưng với nhiều lý do, vai trò của khuyến nông hiện còn nhiều hạn chế tại xã nghiên cứu. Nhiều nông dân trong xã nói rằng họ không nhận được sự hỗ trợ nào từ trung tâm khuyến nông huyện. Các giống mới họ được biết và mua là thông qua các cửa hàng tư nhân và các kỹ thuật mới có được là một phần được truyền tải bởi những người bán hàng trong các cửa hàng tư nhân hoặc trực tiếp giữa các nông dân với nhau. Theo nhiều nông dân và cán bộ xã, vai trò của khuyến nông còn hạn chế.

### 2.4.7. Nhu cầu tín dụng trong nông nghiệp

Các hộ nông dân trong xã được tiếp cận với ba nguồn tín dụng chính thức là Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Quỹ tín dụng nhân dân xã cho tất cả các hộ nông dân đáp ứng đủ một số điều kiện và Ngân hàng Chính sách xã hội dành cho các hộ gia đình nghèo (vay trung hạn, mức vay dưới 10 triệu đồng). Dư nợ hiện tại của các hộ nông dân trong xã từ các nguồn vay chính thức là khoảng 15,9 tỷ đồng, hoặc mỗi hộ gia đình trong cả xã có vay nợ khoảng 8,6 triệu đồng. Theo thống kê xã, khoảng 68% số hộ gia đình nông dân thường xuyên phải trông chờ vào các khoản vay, trong đó vay từ Quỹ tín dụng nhân dân chiếm khoảng 50%, từ Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chiếm khoảng 38% và từ Ngân hàng Chính sách xã hội chiếm khoảng 13%. Lãi suất vay từ Ngân

hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn là 1,15% một tháng, từ Ngân hàng Chính sách xã hội là 0,65% và từ Quỹ tín dụng nhân dân là 1,25%.

Nhu cầu vốn là ngày càng lớn trong các hộ nông dân, nhu cầu này đã tăng lên gấp ba lần từ năm 2002 đến năm 2005. Dư nợ của năm 2003 là khoảng 7,7 tỷ đồng, năm 2004 là khoảng 9,2 tỷ đồng, năm 2005 là 15,9 tỷ đồng. Đa số các hộ nông dân được vay nợ trong thời hạn một năm. Các khoản vay thường được đầu tư cho chăn nuôi, làm ao cá và việc trả nợ thường diễn ra theo mùa vụ nuôi và thu hoạch cá.

### 2.5. Câu hỏi nông nghiệp và những xu hướng của những động thái nông nghiệp?

Ô nhiễm môi trường là vấn đề chính được cảnh báo do canh tác và chăn nuôi rất thâm canh, sử dụng các giống lai có tiềm năng năng suất cao nhưng cần sử dụng nhiều phân bón hóa học, thuốc trừ sâu. Cân bằng sinh thái đã bị thay đổi, các côn trùng hữu ích bị tiêu diệt và dịch bệnh với cây trồng, vật nuôi là thường xuyên từ dịch bệnh này đến dịch bệnh khác. Chăn nuôi thâm canh mang đặc điểm nhiều lứa một năm, không có thời gian để chống chọi kết hợp với việc sử dụng nhiều hóa chất, thuốc, chất kích thích tăng trưởng nhằm nâng cao năng suất. Thu nhập thường tăng trong những năm đầu, nhưng những năm tiếp theo thường bị giảm hoặc bị thua lỗ và khó hoàn trả được các khoản vay nợ.

Chênh lệch thu nhập giữa các hộ nông dân ngày càng lớn do sự tích tụ các nguồn lực khác nhau giữa các nông hộ (như vốn, nguồn lực lao động hoặc các công cụ sản xuất). Nhiều hộ đã có sự tích lũy ruộng đất, tăng khả năng sản xuất và thu nhập, trong khi đất đai cho sản xuất nông nghiệp tại xã là rất hạn chế, nhất là các hộ gia đình trẻ. Thu nhập của một lao động kết hợp giữa nông nghiệp và các hoạt động khác cao gấp bốn lần thu nhập của một lao động thuần nông. Thu nhập của hộ nông dân giàu cao gấp 15 lần thu nhập của một hộ nông dân nghèo trong xã (Vũ Đình Tôn và cộng sự, 2006). Sự mất công bằng tiếp cận các

nguồn lực trong thu nhập ảnh hưởng mạnh tới khả năng tái sản xuất của các nông hộ và đồng nghĩa với việc tiếp cận với các dịch vụ y tế, giáo dục,...

90% số lao động nông nghiệp tại xã phải tìm kiếm các công việc kết hợp ngoài nông nghiệp. Sự đa dạng trong canh tác, chăn nuôi dưới dạng VAC (vườn, ao, chuồng) là xu hướng chính trong các nông hộ. Các sản phẩm từ trồng trọt được dành cho nhu cầu tự tiêu thụ của hộ gia đình và các sản phẩm chăn nuôi là được dành để bán. Trong một hệ thống sản xuất như vậy, mức thu nhập của nông hộ có thể tăng và có thể tránh được những rủi ro từ việc độc canh hoặc chỉ chăn nuôi một loại vật nuôi. Nhưng các hệ thống sản xuất này lại mang đặc trưng rất thâm canh dẫn đến nguy cơ về các dịch bệnh.

Hiện nay, một bộ phận hộ nông dân không còn cần đến đất cho canh tác, vì họ có một hoạt động phi nông nghiệp khác như thương mại, dịch vụ nhỏ hoặc con cái của họ đã thoát ly khỏi ngành nông nghiệp. Phần diện tích canh tác này được cho các hộ nông dân khác thuê lại, nhưng việc trồng lúa ngày càng có thu nhập thấp trong khi các đầu vào cho sản xuất nông nghiệp ngày càng cao, nhiều hộ nông dân không còn muốn canh tác lúa nhưng cũng không muốn từ bỏ phần đất của mình.

Với một xã có vị trí thuận lợi gắn giữa các thành phố lớn trong vùng (như Hà Nội-Hải Phòng-Quảng Ninh và các khu công nghiệp), tiếp cận các thị trường dễ dàng, vì vậy định hướng phát triển một vùng sản xuất các sản phẩm nông nghiệp sạch là rất cần thiết, chính quyền các cấp cần có những chính sách khuyến khích, hỗ trợ cho xu hướng phát triển này.

### 3. Kết luận

Sau 20 năm đổi mới kinh tế đã tạo ra động thái mới trong nông nghiệp - chủ động chuyển đổi cấu trúc kinh tế nông nghiệp của chính các nông hộ. Các giống lúa lai có tiềm năng năng suất cao được canh tác rộng rãi, chiếm trên 90% diện tích của xã. Diện tích cây vụ đông phát triển mạnh trong những năm 1980

- 1990 nhưng do ảnh hưởng tăng giá các sản phẩm đầu vào là nguyên nhân dẫn đến bỏ dần việc canh tác cây vụ đông.

Sử dụng phân bón hóa học, các sản phẩm thuốc trừ sâu quá mức cần thiết là nguyên nhân của sự mất cân bằng sinh thái, ô nhiễm môi trường sống và có thể tồn dư hóa chất, thuốc kháng sinh trong các sản phẩm nông nghiệp.

Sự hạn chế của diện tích canh tác trên lao động là nhân tố quyết định liên quan đến chuyển đổi hoạt động sản xuất trong nông nghiệp (từ chuyển diện tích canh tác lúa có thu nhập thấp sang trồng cây ăn quả, đào ao nuôi cá, chăn nuôi, trồng cây cảnh với mục đích tăng thu nhập trên một đơn vị diện tích).

Cuối cùng là nhu cầu vốn sản xuất và dư nợ trong các hộ nông dân là rất lớn. 68% số hộ nông dân thường xuyên phải chông chờ vào các nguồn vốn chính thống; trung bình mỗi hộ nông dân có vay nợ 12,7 triệu đồng, các khoản vay này được vay thời hạn một năm và vay từ năm này sang năm khác./

### TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Cochet H. et Devicne S. *Comprendre l'agriculture d'une région agricole: question de méthode sur l'analyse en termes de système de production*. Société française d'économie rurale, colloque de Lille, 18-19 novembre 2004.
2. Chu Hữu Quý (2000). *Khái quát một số vấn đề về quản lý và sử dụng đất nông nghiệp ở nước ta hiện nay*. Kinh tế và chính sách đất đai của Việt Nam. Nxb Nông nghiệp, Hà Nội.
3. Dufumier M (2004). *Agricultures et paysanneries des Tiers mondes*. Karthala.
4. Số liệu thống kê hàng năm, báo cáo hàng năm của xã Cẩm Hoàng.
5. Vũ Đình Tôn và cs (2006). *Nghiên cứu kinh tế xã hội: Nghiên cứu trường hợp ba xã ở miền Bắc của Việt Nam*. Báo cáo của Trung tâm Nghiên cứu liên ngành phát triển nông thôn.
6. Vũ Năng Dũng (2001). *Nông nghiệp Việt Nam 61 tỉnh và thành phố*. Nxb Nông nghiệp, Hà Nội.